

Phòng cháy chữa cháy tiếng Anh

- Bột BC: BC powder
- Khí dập cháy ngoài khí Honlon và khí CO2: Extinguishing gas other than Halon or CO2
- Máy dò định tuyến: Linear finder
- Thiết bị báo cháy: Fire – cautioning gadget
- Thông gió tự nhiên: Natural venting
- Thiết bị báo động boycott đầu: Alarm – Initiating gadget
(dạng điểm, điều khiển bằng tay feed tự động) point type, manual or programmed
- Thiết bị kiểm tra và chỉ dẫn: Control and demonstrating gear
- Bình dập cháy xách tay: Portable flame douser
- Xe đẩy chữa cháy: Wheeled flame douser
- Hệ thống dập cháy cố định: Fixed flame smothering framework
- Thiết bị dập cháy hỗn hợp: Miscellaneous putting out fires gear
- Khởi động bằng tay: Manual incitation
- Loa: Loud-speaker
- Chuông: Bell
- Tín hiệu ánh sáng: Illuminated flag
- Tác nhân ôxy hoá: Oxidizing agente
- Vật liệu cháy: Combustible materials
- Vật liệu nổ: Explosive materials
- Họng vào: Inlet
- Họng ra: Outlet
- Nhiệt: Heat

- Ngọn lửa: Flame
- Khói: Smoke
- Khí nổ: Explosive gas
- Máy điều áp (kiểm soát khói): Pressurization (smoke control)
- Bọt feed hỗn hợp bọt: Foam or froth arrangement
- Vùng nguy hiểm đặc biệt: Special hazard territory or room
- Nước có chất phụ gia: Water with added substance

Các nhóm từ vựng PCCC khác

- Branchmen: Nhóm cứu hỏa
- Dividing breeching: Chỗ nối hình chữ T
- Branch: Ống tia nước chữa cháy
- Surface hydrant (fire plug): Trụ lấy nước cứu hỏa
- Hose coupling: Khớp nối ống
- Hose reel (hose truck, hose wagon, hose truck, hose carriage): Guồng cuộn xếp ống mềm để dẫn nước
- Delivery hose: Ống mềm cấp nước
- Soft suction hose: Ống hút mềm
- Flaked lengths of hose: Ống mềm đã được cuộn lại
- Hydrant key: Khóa vặn của van lấy nước chữa cháy
- Pit hydrant: Van lấy nước chữa cháy
- Standpipe (riser, vertical pipe): Ống đặt đứng lấy nước
- Holding squad: Đội căng tấm vải để cứu người
- Jumping sheet: Tấm vải để căng đỡ người nhảy xuống khi có cháy
- Resuscitator (revival gear), oxygen mechanical assembly: Thiết bị hồi sức, bình thở ô xy

- Unconscious man: Người bị ngất
- Stretcher: Băng ca
- Armband (armlet, brassard): Băng tay
- Extension stepping stool: Thang duỗi dài
- Ladder component: Cơ cấu của thang
- Hook stepping stool (pompier stepping stool): Thang có móc treo
- Automatic expanding stepping stool: Thang dài có thể kéo dài tự động
- Motor turnable stepping stool (flying stepping stool): Thang có bàn xoay, dùng để chữa cháy
- Adder administrator: Người điều khiển thang
- Steel stepping stool: Thang thép
- Fire motor: Xe cứu hỏa, xe chữa cháy
- Ambulance attendant(ambulance man): Nhân viên cứu thương
- Fire station: Trạm cứu hỏa
- Officer in control: Đội trưởng trạm cứu hỏa
- Fireman/fireman: Nhân viên cứu hỏa
- Helmet (fire fighter's cap, fire cap): Mũ của nhân viên cứu hỏa
- Breathing mechanical assembly: Máy thở
- Hand light: Đèn xách tay
- Walkie - talkie set: Bộ thu phát vô tuyến cầm tay
- Face cover: Mặt nạ
- Small (hatchet, pompier hatchet): Rìu nhỏ của nhân viên cứu hỏa
- Jack: Cột chống
- Ceiling snare (preventer): Sào móc, câu liềm

- Beltline: Dây cứu nạn
- Hook belt: Thắt lưng gài móc
- Protective apparel of (asbestos suit) or of metallic texture: Quần áo bảo vệ (chống lửa) bằng amiang hoặc bằng sợi tráng kim loại
- Support roll: Trục đỡ
- Lifting crane: Cần trục nâng
- Load snare (draw snare, drag snare): Móc của cần trục
- Water delicate: Xe cấp nước
- Hose layer: Xe ô tô cứu hỏa chở ống mềm dẫn nước và dụng cụ
- Breakdown lorry (crane truck, destroying crane): Xe tải lắp cần trục
- Monitor (water gun): Ống phun tia nước công suất lớn
- Trigger valve: Van kiểu cò súng
- Portable flame douser: Bình dập lửa, bình chữa cháy
- Foam making branch (froth firearm): Ống phun bọt không khí và nước
- Large versatile quencher (wheeled flame extinguisher): Bình dập lửa lớn di động
- Winch: Tời
- Fireboat: Tàu cứu hỏa
- Cable drum: Tang trống cuộn cáp
- Face cover channel: Bộ lọc của mặt nạ
- Air delta: Lỗ dẫn không khí vào
- Active carbon: Than hoạt tính
- Dust channel: Bộ lọc bụi
- Motor siphon: Bơm có động cơ
- Centrifugal siphon: Bơm ly tâm

- Portable siphon: Bơm xách tay
- Conventional Fire Alarm : Hệ thống báo cháy thông thường
- Control Panel RPP_ ABW 20 : Bảng điều khiển RPP_ ABW 20
- Addressable Fire Alarm : Hệ thống báo cháy địa chỉ/địa điểm
- Fire Alarm System : Hệ thống báo cháy
- Water Spray System : Hệ thống chữa cháy dùng nước dạng phun sương
- Foam System : Hệ thống bọt
- Automatic Fire Alarm : Hệ thống báo cháy tự động
- Sprinkler System : Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler (dạng đầu phun Sprinkler)
- Drencher System : Hệ thống chữa cháy dạng màn xối nước (dùng làm màn nước/tường nước ngăn cháy lan)
- CO2 System : Hệ thống CO2
- Fire Pump : Máy bơm chữa cháy
- Fire station : Trạm cứu hỏa
- Hydrant : Họng cứu hỏa
- Motor siphon : Bơm có động cơ
- Centrifugal siphon : Bơm ly tâm
- Motor turnable stepping stool : Thang có bàn xoay
- Aerial stepping stool: Thang định hướng
- Automatic expanding stepping stool : thang dài có thể kéo dài tự động
- Ladder component : Cơ cấu của thang
- Jack : Cột chống
- Ladder administrator : Người điều khiển thang
- Extension stepping stool : Thang duỗi dài

- Ceiling snare : Sào móc
- Hook stepping stool : Thang có móc treo
- Pompier stepping stool: Thang có móc treo
- Holding squad : Đội căng tấm vải để cứu người
- Jumping sheet : Tấm vải để căng đỡ người nhảy xuống khi có cháy
- Ambulance vehicle : Xe cứu thương
- Ambulance: Xe cứu thương
- Resuscitator : Thiết bị hồi sức
- Resuscitation gear: Thiết bị hồi sức
- Oxygen mechanical assembly: Bình thở ô xy
- Armband : Băng tay
- Armlet: Băng tay
- Brassard: Băng tay
- Unconscious man/lady : Người bị ngất
- Pit hydrant : Van lấy nước chữa cháy
- Standpipe : Ống đặt đứng lấy nước
- Riser, vertical pipe: Ống đặt đứng lấy nước
- Hydrant key : Khóa vặn của van lấy nước chữa cháy
- Hose reel (hose truck, hose wagon, hose truck, hose carriage): Guồng cuộn xếp ống mềm để dẫn nước
- Soft suction hose : Ống hút mềm
- Delivery hose : Ống mềm cấp nước
- Dividing breaking : Chỗ nối hình chữ T
- Branch : Ống tia nước chữa cháy

- Branchmen : Nhóm cứu hỏa
- Surface hydrant (fire plug) : Trụ lấy nước cứu hỏa
- Officer in control : Đội trưởng trạm cứu hỏa
- Fireman: Nhân viên cứu hỏa
- Firefighter: Nhân viên cứu hỏa
- Helmet (fire fighter's head protector, fire cap) : Mũ của nhân viên cứu hỏa
- Breathing mechanical assembly : Máy thở
- Face cover : Mặt nạ
- Walkie - talkie set : Bộ thu phát vô tuyến cầm tay/bộ đàm
- Hand light : Đèn xách tay
- Small (hatchet, pom-wharf ax): Rìu nhỏ của nhân viên cứu hỏa
- Hook belt : Thắt lưng gài móc
- Belt-line : Dây cứu nạn
- Protective attire of (asbestos suit) or of metallic texture: Quần áo bảo vệ (chống lửa) bằng amiang hoặc bằng sợi tráng kim loại
- Breakdown lorry (crane truck, destroying crane) : Xe tải lắp cần trục
- Lifting crane : Cần trục nâng
- Load snare (draw snare, drag snare) : Móc của cần trục
- Support roll : Trụ đỡ
- Water delicate : Xe cấp nước
- Portable siphon : Bơm xách tay
- Hose layer : Xe ô tô cứu hỏa chở ống mềm dẫn nước và dụng cụ
- Flaked lengths of hose : Ống mềm đã được cuộn lại
- Cable drum : Tang trống cuộn cáp

- Winch : Tời
- Face veil channel : bộ lọc của mặt nạ
- Dust channel : Bộ lọc bụi
- Air channel : Lỗ dẫn không khí vào
- Trigger valve : Van kiểu cò súng
- Large versatile douser: Bình dập lửa lớn di động
- Wheeled flame douser: Bình dập lửa lớn di động
- Foam making branch : Ống phun bọt không khí và nước
- Foam weapon: Ống phun bọt
- Fire-vessel : Tàu cứu hỏa
- Portable flame quencher: Bình dập cháy xách tay
- Wheeled flame quencher: Xe đẩy chữa cháy
- Fixed flame quenching framework: Hệ thống dập cháy cố định
- Miscellaneous putting out fires hardware: Thiết bị dập cháy hỗn hợp
- Control and demonstrating hardware: Thiết bị kiểm tra và chỉ dẫn
- Alarm - Initiating gadget: Thiết bị báo động boycott đầu
- Point type, manual or programmed: dạng điểm, điều khiển bằng tay roughage tự động
- Linear identifier: Máy dò định tuyến
- Fire - cautioning gadget: Thiết bị báo cháy
- Natural venting: Thông gió tự nhiên
- Pressurization (smoke control): Máy điều áp (kiểm soát khói)
- Special hazard region or room: Vùng nguy hiểm đặc biệt
- Foam or froth arrangement: Bọt roughage hỗn hợp bọt

- Water with added substance: Nước có chất phụ gia
- Extinguishing powder other than BC or ABC: Bột dập cháy ngoài bột BC và ABC

Trên internet xuất hiện nhiều câu hỏi liên quan đến PCCC tiếng Anh:

Diễn tập PCCC tiếng Anh là gì - Fire drills

Đại học phòng cháy chữa cháy tiếng Anh là gì - Fire protection university

Nội quy chữa cháy tiếng Anh là gì - Regulation of fire and fighting

Tiêu lệnh chữa cháy tiếng Anh là gì - Rules of fire fighting

Thẩm duyệt PCCC tiếng Anh là gì - Approval fire protection

Sở cảnh sát phòng cháy chữa cháy tên tiếng Anh - Police fire protection

Phòng cảnh sát PCCC và cnych tiếng Anh - Rescue and Police Department fire protection

Quả cầu chữa cháy tiếng Anh là gì - Ball fire protection

Nghiệm thu PCCC tiếng Anh là gì - Acceptance fire protection

Sơ đồ thoát hiểm tiếng Anh là gì - Escape plan

Vòi rồng chữa cháy tiếng Anh là gì - Fire hose

Nạp bình chữa cháy tiếng Anh là gì - Charging fire extinguisher

Bình chữa cháy dạng bột tiếng Anh là gì - Flour fire extinguisher

Nguy cơ cháy nổ tiếng Anh là gì - Risk of fire explosion

Chuyên ngành phòng cháy chữa cháy - Specialized in fire protection

Cầu thang bộ thoát hiểm tiếng Anh - Emergency staircase

Đèn thoát hiểm tiếng Anh là gì - Exit lights

Đầu báo khói tiếng Anh là gì - Smoke notification head

Còi báo cháy tiếng Anh là gì - Fire alarm whistle